

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	225,43	60,33	7,75	14,50	23,28	0,30	4,81		0,60	112,08	1,78	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,35	0,22					1,00	46,94		4,19		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.807,23	738,10	186,14	1.087,93	727,63	110,02	191,71	307,28	231,49	227,40	823,10	176,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,40	4,88			1,52							
2.2	Đất an ninh	CAN	8,02	7,80		0,22								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00											10,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	104,10	10,71	12,90	1,05	75,94	1,30	0,50	0,12		0,84	0,65	0,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,28	2,49	1,29	0,50	2,38		0,53	0,50	0,51	0,98	0,50	1,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.716,78	171,84	52,37	396,38	98,19	71,06	69,04	175,72	141,15	122,68	335,94	82,41
2.9.1	Đất giao thông	DGT	443,97	92,92	22,93	75,91	31,82	12,39	25,64	29,96	29,34	39,74	63,27	20,05
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	995,55	67,27	24,52	89,06	62,91	56,31	41,57	140,46	106,11	79,03	268,32	59,99
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	232,03	0,52	0,95	228,15	0,20	0,40	0,15	0,18	0,73	0,42	0,07	0,26
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,20	0,02	0,01		0,02	0,01	0,03	0,05	0,07	0,02	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02	0,96	0,01			0,05						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,73	2,85	0,43	0,20	0,24	0,30	0,31	0,41	0,16	0,19	0,24	0,40
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	36,20	5,77	3,36	3,05	3,02	1,59	1,36	4,68	4,46	3,20	4,02	1,69
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,97	0,97										
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,86	0,38	0,15						0,30	0,03		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,69	1,54	1,14	2,00					0,75	0,26		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	366,90			63,84	23,46	23,82	30,43	42,87	41,30	38,76	75,47	26,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,91	62,08	36,83									

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,91	6,20	0,19	0,54	0,55	0,37	0,38	0,16	0,44	0,95	0,27	0,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,67	0,33	0,01	0,09				0,01	0,11	0,02	0,08	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,17	3,92	1,48	0,45				2,42	2,93	3,12	3,52	0,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,76	7,02	5,93	3,26	1,26	1,01	1,65	1,95	4,78	0,48	3,73	3,69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,99	0,28	0,09	0,14	0,02	0,02	0,14	0,19			0,10	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,93	9,93										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,69	0,50	0,06	0,66	1,74	0,91	1,19	0,17	0,74	2,18	0,01	0,53
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.393,43	448,48	73,85	618,80	522,57	11,45	87,05	83,15	38,18	57,13	402,83	49,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	0,10				0,08	0,80	0,02	0,60			
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Long Đức	Xã Song Phụng	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Tân Hưng	Xã Trường Khánh	Xã Tân Thạnh	Xã Long Phú	Xã Châu Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58,49	23,03	14,10	1,95	4,13	0,20	1,38	0,12		1,52	2,03	10,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,30	4,71	8,83	1,65	1,03		1,01	0,10		0,30	0,97	9,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	28,30	4,71	8,83	1,65	1,03		1,01	0,10		0,30	0,97	9,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,65	7,34	0,04									0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,54	10,98	5,23	0,30	3,10	0,20	0,37	0,02		1,22	1,06	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,70	6,87	0,32		0,04	0,02	0,05	0,09			0,13	0,18

2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07	0,07											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	<i>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</i>	<i>DHT</i>	<i>2,55</i>	<i>2,34</i>	<i>0,02</i>		<i>0,01</i>	<i>0,01</i>					<i>0,13</i>	<i>0,04</i>	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,30	0,30											
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,27	1,27											
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL													
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,16	0,08	0,02		0,01	0,01							0,04
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,27	0,14									0,13		
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,55	0,55											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06				0,03								0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,79	3,51	0,28										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11												0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,12											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,62	0,62											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	0,21	0,02		0,01								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14							0,05	0,09				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Long Đức	Xã Song Phụng	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Tân Hưng	Xã Trường Khánh	Xã Tân Thạnh	Xã Long Phú	Xã Châu Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)*	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,42	28,37	17,60	5,95	9,58	3,50	4,98	2,86	2,10	3,52	6,43	13,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,24	6,01	10,53	3,35	2,83	1,00	2,81	1,39	1,05	1,20	2,97	11,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,24</i>	<i>6,01</i>	<i>10,53</i>	<i>3,35</i>	<i>2,83</i>	<i>1,00</i>	<i>2,81</i>	<i>1,39</i>	<i>1,05</i>	<i>1,20</i>	<i>2,97</i>	<i>11,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,40	8,64	0,24	0,80	0,50						0,95	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,78	13,72	6,83	1,80	6,25	2,50	2,17	1,47	1,05	2,32	2,51	2,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		143,20	3,00	10,40	10,00	22,00	50,80	11,00	3,00	22,00	3,00	5,00	3,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	135,70	3,00	10,40	10,00	20,50	50,80	10,00	3,00	22,00	3,00		3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,50						0,50					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,50				1,50							
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	CLN/HNK	5,00										5,00	
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,50						0,50					

2.11	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																
2.12	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.13	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																
2.14	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện LP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu